

Biểu mẫu 20

Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017
của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

THÔNG BÁO**Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học
năm học 2023-2024****A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu**

| STT | Nội dung | Tổng Số | Chức danh | | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | |
|----------|------------------------------|---------|-----------|-------------|------------------|---------|---------|----------|---------------|----------------------------|---------|--------|
| | | | Giáo sư | Phó Giáo sư | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | Trình độ khác | Hạng III | Hạng II | Hạng I |
| I | Tổng số | | | | | | | | | | | |
| 1 | Giảng viên cơ hữu theo ngành | 275 | 9 | 43 | 125 | 52 | 46 | 0 | 0 | 218 | 5 | 52 |

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|-------------------|------------|-----------|--|------------------|---|
| 1 | Nguyễn Đình Đức | 11/10/1963 | Nam | Chủ tịch HĐT, PBT ĐU | GS.TSKH | Cơ học vật rắn, cơ học vật liệu composite |
| 2 | Chữ Đức Trình | 27/11/1976 | Nam | Hiệu trưởng, PBT ĐU | GS.TS | Vi cơ điện tử |
| 3 | Nguyễn Hoài Sơn | 09/08/1976 | Nam | Trưởng phòng | PGS.TS | Kỹ thuật thông tin |
| 4 | Nguyễn Ngọc An | 31/12/1988 | Nam | Phó Trưởng Phòng | TS | Điện tử viễn thông |
| 5 | Bùi Ngọc Thăng | 07/09/1981 | Nam | Trưởng phòng | TS | Công nghệ thông tin |
| 6 | Bùi Trung Ninh | 30/06/1981 | Nam | Trưởng phòng | TS | Kỹ thuật viễn thông |
| 7 | Trần Cường Hưng | 11/10/1988 | Nam | Phó Giám đốc, phụ trách Bí thư Đoàn Trường | TS | Tự động và xử lý tín hiệu |
| 8 | Lương Việt Nguyên | 01/06/1976 | Nam | Phó Giám đốc | ThS | Công nghệ thông tin |
| 9 | Lê Sỹ Vinh | 29/05/1980 | Nam | Chủ nhiệm Khoa | PGS.TS | Công nghệ thông tin |
| 10 | Dương Lê Minh | 12/01/1982 | Nam | Phó Chủ nhiệm Khoa | TS | Mạng và viễn thông |
| 11 | Phạm Ngọc Hùng | 05/03/1979 | Nam | Phó Chủ nhiệm Khoa | PGS.TS | Công nghệ thông tin |
| 12 | Võ Đình Hiếu | 18/03/1979 | Nam | Phó Chủ nhiệm Khoa, Chủ nhiệm Bộ môn | TS | Công nghệ thông tin |
| 13 | Đặng Đức Hạnh | 12/02/1980 | Nam | Phó Chủ nhiệm Bộ môn | PGS.TS | Công nghệ thông tin |
| 14 | Nguyễn Việt Tân | 08/07/1976 | Nam | | ThS | Công nghệ thông tin |
| 15 | Vũ Thị Hồng Nhan | 24/10/1979 | Nữ | | TS | Khoa học máy tính |
| 16 | Nguyễn Văn Sơn | 20/10/1993 | Nam | | TS | Khoa học máy tính |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|-------------------------|------------|-----------|------------------|------------------|---------------------------------------|
| 17 | Lê Khánh Trinh | 20/08/1992 | Nam | | TS | Khoa học máy tính |
| 18 | Nguyễn Thu Trang | 21/8/1994 | Nữ | | ThS | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 19 | Nguyễn Đức Anh | 19/10/1993 | Nam | | TS | Hệ thống thông tin |
| 20 | Trần Mạnh Cường | 14/10/1999 | Nam | | ThS | Công nghệ thông tin |
| 21 | Vũ Trọng Thanh | 19/08/2001 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 22 | Nguyễn Vũ Bình Dương | 30/11/2001 | Nam | | ĐH | Khoa học máy tính |
| 23 | Đặng Cao Cường | 25/10/1983 | Nam | | TS | Khoa học máy tính |
| 24 | Đỗ Đức Đông | 28/09/1981 | Nam | | TS | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 25 | Hoàng Thị Điệp | 14/06/1984 | Nữ | Chủ nhiệm Bộ môn | TS | Công nghệ thông tin |
| 26 | Đặng Thanh Hải | 23/03/1982 | Nam | | TS | Công nghệ thông tin |
| 27 | Nghiêm Nguyễn Việt Dũng | 27/06/1993 | Nam | | TS | Khoa học máy tính |
| 28 | Hoàng Hữu Bách | 12/09/2001 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 29 | Nguyễn Ngọc Hóa | 05/04/1976 | Nam | | PGS.TS | Hệ thống thông tin |
| 30 | Nguyễn Thị Hậu | 27/07/1983 | Nữ | Chủ nhiệm Bộ môn | TS | Hệ thống thông tin |
| 31 | Nguyễn Trí Thành | 01/01/1977 | Nam | | PGS.TS | Khoa học máy tính |
| 32 | Dư Phương Hạnh | 29/05/1979 | Nữ | | TS | Hệ thống thông tin |
| 33 | Lê Hồng Hải | 18/04/1981 | Nam | | TS | Hệ thống thông tin |
| 34 | Nguyễn Hải Châu | 05/01/1970 | Nam | | PGS.TS | Công nghệ thông tin |
| 35 | Vũ Bá Duy | 18/04/1971 | Nam | | ThS | Hệ thống thông tin |
| 36 | Phạm Cẩm Ngọc | 07/05/1986 | Nam | | TS | Hệ thống thông tin |
| 37 | Nguyễn Thị Cẩm Vân | 07/11/1995 | Nữ | | ThS | Hệ thống thông tin |
| 38 | Nguyễn Đức Anh | 19/10/2001 | Nam | | ĐH | Hệ thống thông tin |
| 39 | Lê Đức Trọng | 08/09/1989 | Nam | Chủ nhiệm bộ môn | TS | Các hệ thống thông tin |
| 40 | Trần Thị Minh Châu | 07/11/1976 | Nữ | | TS | Khoa học máy tính |
| 41 | Hoàng Thị Ngọc Trang | 18/07/1980 | Nữ | | ThS | Khoa học máy tính |
| 42 | Nguyễn Thị Nhật Thanh | 03/02/1980 | Nữ | | PGS.TS | Khoa học máy tính |
| 43 | Nguyễn Việt Anh | 06/09/1977 | Nam | | PGS.TS | Khoa học máy tính |
| 44 | Lê Minh Khôi | 19/09/1982 | Nam | | ThS | Khoa học máy tính |
| 45 | Lê Nguyên Khôi | 20/11/1982 | Nam | | TS | Khoa học máy tính |
| 46 | Lê Quang Hiếu | 18/04/1974 | Nam | | TS | Khoa học máy tính |
| 47 | Nguyễn Thanh Thủy | 14/08/1960 | Nam | | GS.TS | Khoa học máy tính |
| 48 | Nguyễn Văn Vinh | 15/09/1976 | Nam | | TS | Khoa học máy tính |
| 49 | Đặng Trần Bình | 21/10/1995 | Nam | | TS | Công nghệ thông tin |
| 50 | Lê Công Thương | 15/07/1997 | Nam | | ĐH | Khoa học máy tính |
| 51 | Ngô Xuân Trường | 24/12/1996 | Nam | | ThS | Hệ thống thông tin |
| 52 | Trần Trường Thủy | 23/05/1999 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 53 | Trương Thị Kiều Anh | 23/09/2001 | Nữ | | ĐH | Công nghệ thông tin |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|----------------------|------------|-----------|---------------------------------------|------------------|---------------------------------------|
| 54 | Trần Trúc Mai | 31/05/1977 | Nam | Phó Chủ nhiệm Bộ môn | TS | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 55 | Đào Minh Thu | 21/10/1979 | Nữ | | ThS | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 56 | Hoàng Xuân Tùng | 07/03/1977 | Nam | | TS | Công nghệ thông tin |
| 57 | Hồ Đắc Phương | 18/10/1977 | Nam | | ThS | Trí tuệ nhân tạo |
| 58 | Ngô Lê Minh | 14/11/1972 | Nữ | | ThS | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 59 | Nguyễn Ngọc Tân | 17/10/1989 | Nam | | TS | Khoa học máy tính |
| 60 | Đặng Văn Đô | 21/2/1995 | Nam | | ThS | Công nghệ thông tin |
| 61 | Ngô Minh Hoàng | 02/07/1998 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 62 | Lê Văn Thịnh | 08/12/1999 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 63 | Nguyễn Thái Dương | 27/10/1999 | Nam | | ĐH | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 64 | Vũ Đức Trung | 24/01/2001 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 65 | Phan Xuân Hiếu | 01/12/1979 | Nam | Trưởng Phòng thí nghiệm | PGS.TS | Khoa học máy tính |
| 66 | Trần Trọng Hiếu | 04/11/1978 | Nam | | PGS.TS | Trí tuệ nhân tạo |
| 67 | Trần Mai Vũ | 25/08/1984 | Nam | | TS | Hệ thống thông tin |
| 68 | Lê Hoàng Quỳnh | 05/02/1987 | Nữ | | TS | Hệ thống thông tin |
| 69 | Vương Thị Hồng | 23/09/1993 | Nữ | | ThS | Công nghệ thông tin |
| 70 | Phạm Thị Quỳnh Trang | 12/01/1995 | Nữ | | ThS | Hệ thống thông tin |
| 71 | Vương Thị Hải Yến | 21/8/1994 | Nữ | | ThS | Hệ thống thông tin |
| 72 | Cần Duy Cát | 14/9/1995 | Nam | | ThS | Khoa học máy tính |
| 73 | Nguyễn Quốc An | 16/01/2000 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 74 | Nguyễn Huy Sơn | 18/10/2000 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 75 | Nguyễn Hải Long | 17/07/2000 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 76 | Nguyễn Khánh Vinh | 02/09/2000 | Nữ | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 77 | Nguyễn Đại Thọ | 23/09/1973 | Nam | Trưởng Phòng thí nghiệm | TS | Công nghệ thông tin |
| 78 | Lê Đình Thanh | 10/03/1982 | Nam | | TS | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu |
| 79 | Lê Thị Hợi | 11/07/1983 | Nữ | | TS | An toàn thông tin |
| 80 | Nguyễn Quang Huy | 25/08/2001 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 81 | Tô Văn Khánh | 04/03/1982 | Nam | Phó Trưởng phòng phụ trách thí nghiệm | TS | Công nghệ thông tin |
| 82 | Kiều Văn Tuyên | 07/11/2001 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 83 | Trương Xuân Hiếu | 11/11/2001 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 84 | Lê Thanh Hà | 10/05/1980 | Nam | Trưởng Phòng thí nghiệm | PGS.TS | Điện tử và kỹ nghệ máy tính |
| 85 | Ma Thị Châu | 08/05/1981 | Nữ | | TS | Khoa học máy tính |
| 86 | Ngô Thị Duyên | 01/02/1983 | Nữ | | TS | Khoa học máy tính |
| 87 | Tạ Việt Cường | 03/12/1988 | Nam | | TS | Công nghệ thông tin |
| 88 | Kiều Hải Đăng | 10/09/1995 | Nam | | ThS | Khoa học máy tính |
| 89 | Lê Bằng Giang | 20/10/2000 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|----------------------|------------|-----------|---------------------------------|------------------|---|
| 90 | Đình Triều Dương | 31/05/1977 | Nam | Chủ nhiệm Khoa | TS | Kỹ thuật điện tử |
| 91 | Nguyễn Thị Thanh Vân | 29/04/1979 | Nữ | Phó CN Khoa | TS | Kỹ thuật điện tử |
| 92 | Hoàng Văn Xiêm | 20/11/1986 | Nam | Chủ nhiệm Bộ môn | PGS. TS | Kỹ thuật điện và máy tính |
| 93 | Đặng Anh Việt | 01/10/1980 | Nam | | ThS | Kỹ thuật máy tính |
| 94 | Lê Xuân Lực | 20/07/1990 | Nam | | TS | Công nghệ kỹ thuật năng lượng |
| 95 | Huỳnh Bá Phúc | 26/08/1980 | Nam | | TS | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 96 | Đỗ Ngọc Minh | 10/10/1999 | Nam | | ĐH | Kỹ thuật Robot |
| 97 | Nguyễn Cảnh Thanh | 19/10/2000 | Nam | | ĐH | Kỹ thuật Robot |
| 98 | Hoàng Gia Hưng | 01/08/1978 | Nam | Phó Chủ nhiệm Bộ môn, phụ trách | TS | Công nghệ điện tử – viễn thông |
| 99 | Nguyễn Văn Thắng | 05/03/1979 | Nam | | TS | Kỹ thuật điện tử |
| 100 | Phạm Đức Quang | 10/10/1984 | Nam | | TS | Kỹ thuật Hệ thống đổi mới |
| 101 | Phạm Đình Tuấn | 08/08/1979 | Nam | | ThS | Kỹ thuật Robot |
| 102 | Mai Linh | 01/02/1973 | Nam | | TS | Điện tử |
| 103 | Dương Minh Ngọc | 05/10/2000 | Nữ | | ĐH | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông |
| 104 | Nguyễn Văn Long | 27/05/2002 | Nam | | ĐH | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
| 105 | Trần Ngọc Vinh | 18/01/2001 | Nam | | ĐH | Kỹ thuật máy tính |
| 106 | Dương Quang Hùng | 05/10/2000 | Nữ | | ĐH | Kỹ thuật máy tính |
| 107 | Trần Văn Quảng | 05/08/1982 | Nam | | PGS.TS | Vật lý |
| 108 | Lưu Mạnh Hà | 04/06/1985 | Nam | | TS | Xử lý ảnh y học |
| 109 | Nguyễn Đăng Phú | 13/04/1984 | Nam | | TS | Vật lý Chất rắn |
| 110 | Mai Anh Tuấn | 07/10/1971 | Nam | | PGS.TS | Hóa học Vật liệu |
| 111 | Nguyễn Quang Định | 13/5/1987 | Nam | | TS | Khoa học vật liệu |
| 112 | Bùi Thu Hằng | 16/06/1987 | Nữ | | TS | Kỹ thuật máy tính |
| 113 | Phạm Ngọc Thảo | 13/7/1987 | Nữ | | TS | Vi cơ điện tử - Vi hệ thống |
| 114 | Vũ Quốc Tuấn | 02/11/1983 | Nam | | TS | Kỹ thuật điện tử |
| 115 | Nguyễn Xuân Dương | 25/12/1994 | Nam | | TS | Vật lý học |
| 116 | Ngô Nam Anh | 11/06/1998 | Nam | | ThS | Công nghệ Sinh Học |
| 117 | Phạm Xuân Lộc | 26/3/1997 | Nam | | ThS | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông |
| 118 | Dương Văn Tân | 15/02/2001 | Nam | | ĐH | Kỹ thuật Robot |
| 119 | Trần Như Chí | 25/11/1993 | Nam | | ThS | Kỹ thuật điện tử |
| 120 | Phạm Quang Hùng | 10/07/1999 | Nam | | ĐH | Kỹ thuật Robot |
| 121 | Trần Thanh Hằng | 25/09/1998 | Nữ | | ThS | Kỹ sư điện tử |
| 122 | Đình Thị Thái Mai | 07/07/1983 | Nữ | Phó Chủ nhiệm, phụ trách Bộ môn | PGS.TS | Kỹ thuật viễn thông |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|------------------------|------------|-----------|--------------------------------|------------------|---|
| 123 | Nguyễn Nam Hoàng | 16/05/1974 | Nam | | PGS.TS | Kỹ thuật Robot |
| 124 | Lâm Sinh Công | 18/05/1988 | Nam | | TS | Kỹ thuật Robot |
| 125 | Lưu Bách Hưng | 07/04/2000 | Nam | | ĐH | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông |
| 126 | Trần Cao Quyền | 28/03/1976 | Nam | | TS | Kỹ thuật viễn thông |
| 127 | Trần Thị Thúy Quỳnh | 22/09/1979 | Nữ | | TS | Kỹ thuật Viễn thông |
| 128 | Lê Trần Mạnh | 28/08/1992 | Nam | | TS | Điện - Điện tử |
| 129 | Nguyễn Minh Trần | 12/06/1992 | Nam | | TS | Kỹ thuật điện tử |
| 130 | Đình Bảo Minh | 13/08/1998 | Nam | | ĐH | Kỹ thuật máy tính |
| 131 | Phạm Duy Hưng | 02/10/1980 | Nam | Trưởng phòng thực tập | TS | Kỹ thuật điện tử |
| 132 | Chu Thị Phương Dung | 30/07/1982 | Nữ | | ThS | Điện tử – viễn thông |
| 133 | Nguyễn Thu Hằng | 11/02/1997 | Nữ | | ThS | Kỹ thuật điện tử |
| 134 | Lê Vũ Hà | 05/04/1971 | Nam | Trưởng Phòng thí nghiệm | TS | Khoa học máy tính |
| 135 | Nguyễn Hồng Thịnh | 11/03/1985 | Nữ | | TS | Công nghệ điện tử viễn thông |
| 136 | Bùi Đình Tú | 30/11/1980 | Nam | Phó Chủ nhiệm phụ trách Khoa | TS | Vật liệu và linh kiện nano |
| 137 | Nguyễn Phương Hoài Nam | 08/01/1963 | Nam | | PGS.TS | Hóa Polyme |
| 138 | Nguyễn Đức Cường | 09/03/1983 | Nam | | TS | Vật lý ứng dụng |
| 139 | Nguyễn Tuấn Cảnh | 10/04/1987 | Nam | Phó chủ nhiệm phụ trách bộ môn | TS | Điện tử và kỹ thuật màn hình |
| 140 | Hoàng Nam Nhật | 29/11/1962 | Nam | | GS.TS | Vật lý kỹ thuật |
| 141 | Nguyễn Đình Lâm | 01/02/1977 | Nam | Phó chủ nhiệm phụ trách bộ môn | PGS.TS | Kỹ thuật điện |
| 142 | Nguyễn Thanh Tùng | 24/05/1992 | Nam | | TS | Quản lý năng lượng |
| 143 | Nguyễn Huy Tiệp | 11/11/1988 | Nam | | TS | Năng lượng |
| 144 | Lê Việt Cường | 20/08/1985 | Nam | Phó chủ nhiệm phụ trách bộ môn | TS | Vật liệu và linh kiện nano |
| 145 | Đông Quốc Việt | 22/11/1989 | Nam | | TS | Kỹ thuật máy tính |
| 146 | Vũ Ngọc Linh | 19/01/1996 | Nam | | ThS | Kỹ thuật năng lượng |
| 147 | Trần Đức Đông | 09/07/2001 | Nam | | ĐH | Công nghệ thông tin |
| 148 | Nguyễn Thị Minh Hồng | 31/10/1981 | Nữ | | TS | Vật liệu và linh kiện Nano |
| 149 | Hồ Thị Anh | 02/03/1986 | Nữ | | TS | Vật lý |
| 150 | Vũ Thị Thao | 20/12/1988 | Nữ | | TS | Hóa học |
| 151 | Phan Thế Long | 21/01/1978 | Nam | Phó chủ nhiệm phụ trách bộ môn | TS | Vật lý |
| 152 | Nguyễn Kiên Cường | 09/08/1959 | Nam | | PGS.TS | Khoa học vật liệu |
| 153 | Phạm Văn Vĩnh | 25/11/1973 | Nam | | PGS.TS | Vật lý kỹ thuật |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|--------------------|------------|-----------|----------------------|------------------|---|
| 154 | Nguyễn Thị Yến Mai | 11/09/1985 | Nữ | | TS | Hệ thống Micro Nano |
| 155 | Phạm Mạnh Thắng | 24/02/1973 | Nam | Chủ nhiệm Khoa | PGS.TS | Tự động hóa và kỹ thuật điều khiển |
| 156 | Đặng Thế Ba | 03/02/1965 | Nam | | PGS.TS | Cơ học chất lỏng |
| 157 | Trần Thanh Tùng | 03/12/1983 | Nam | | TS | Cơ kỹ thuật |
| 158 | Hoàng Văn Mạnh | 08/09/1987 | Nam | Phó chủ nhiệm bộ môn | TS | Cơ học kỹ thuật |
| 159 | Nguyễn Thị Cẩm Lai | 02/03/1984 | Nữ | | ThS | Cơ kỹ thuật |
| 160 | Đình Trần Hiệp | 20/01/1985 | Nam | | TS | Kỹ thuật |
| 161 | Đỗ Nam | 17/03/1983 | Nam | Phó chủ nhiệm bộ môn | TS | Cơ kỹ thuật |
| 162 | Nguyễn Cao Sơn | 31/05/1985 | Nam | | ThS | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá |
| 163 | Ngô Anh Tuấn | 02/05/1997 | Nam | | ThS | Cơ kỹ thuật |
| 164 | Phạm Mạnh Tuấn | 22/01/1999 | Nam | | ĐH | Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử |
| 165 | Bùi Huy Hoàng | 12/10/1986 | Nam | | ThS | Cơ kỹ thuật |
| 166 | Nguyễn Quang Nhã | 15/12/1997 | Nam | | ThS | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa |
| 167 | Hoàng Quốc Anh | 15/02/1996 | Nam | | ThS | Cơ kỹ thuật |
| 168 | Đỗ Huy Điệp | 21/12/1983 | Nam | | TS | Cơ kỹ thuật |
| 169 | Nguyễn Văn Hùng | 25/06/1987 | Nam | Phó chủ nhiệm bộ môn | TS | Nền, móng và công trình ngầm |
| 170 | Nguyễn Văn Bắc | 04/08/1985 | Nam | | TS | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
| 171 | Trần Lê Hưng | 13/11/1991 | Nam | | TS | Cơ học kỹ thuật (kết cấu và vật liệu) |
| 172 | Dương Tuấn Mạnh | 24/10/1988 | Nam | | TS | Cơ học vật rắn biến dạng |
| 173 | Phan Hải Đăng | 23/09/1982 | Nam | Phó chủ nhiệm bộ môn | TS | Kỹ thuật cơ khí |
| 174 | Nguyễn Văn Yên | 25/12/1980 | Nam | | TS | Vật lý kỹ thuật |
| 175 | Phạm Hoàng Vân | 28/5/1968 | Nam | | TS | Điêu khắc |
| 176 | Trần Tuấn Linh | 20/01/1993 | Nam | | ThS | Kiến trúc công trình |
| 177 | Trần Quốc Quân | 15/05/1990 | Nam | | TS | Cơ kỹ thuật |
| 178 | Vũ Thị Thùy Anh | 20/06/1986 | Nữ | | TS | Cơ kỹ thuật |
| 179 | Lê Văn Tuấn | 25/10/1983 | Nam | | TS | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
| 180 | Lê Thùy Dương | 30/11/1991 | Nữ | | TS | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 181 | Vũ Đình Quang | 25/10/1994 | Nam | | ThS | Kĩ thuật hạ tầng |
| 182 | Vũ Minh Anh | 26/12/1994 | Nam | | ThS | Kỹ thuật xây dựng |
| 183 | Đỗ Thị Thu Hà | 24/07/1996 | Nữ | | ThS | Kĩ thuật hạ tầng |
| 184 | Ngô Đình Đạt | 04/05/1995 | Nam | | ThS | Kỹ thuật Hạ tầng |
| 185 | Phạm Đình Nguyễn | 10/12/1995 | Nam | | ĐH | Cơ kỹ thuật |
| 186 | Nguyễn Đình Khoa | 15/11/1998 | Nam | | ĐH | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
| 187 | Vũ Đức Thắng | 16/02/2001 | Nam | | ĐH | Cơ kỹ thuật |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|----------------------|------------|-----------|---------------------------------------|------------------|---|
| 188 | Trương Ninh Thuận | 27/10/1977 | Nam | Viện trưởng | PGS.TS | Công nghệ hàng không vũ trụ |
| 189 | Nguyễn Hoàng Quân | 05/12/1981 | Nam | Chủ nhiệm Bộ môn | TS | Công nghệ hàng không vũ trụ |
| 190 | Hà Minh Cường | 11/09/1981 | Nam | | TS | Bản đồ, Viễn thám, GIS và Địa vật lý |
| 191 | Dương Việt Dũng | 21/4/1985 | Nam | | TS | Hàng Không và Vũ Trụ |
| 192 | Lê Đình Anh | 24/7/1989 | Nam | | TS | Hệ thống cơ khí |
| 193 | Nguyễn Văn Thương | 06/01/1991 | Nam | | TS | Công nghệ hàng không vũ trụ |
| 194 | Bành Đức Minh | 25/07/1999 | Nam | | ĐH | Công nghệ hàng không vũ trụ |
| 195 | Trần Đăng Huy | 29/10/2000 | Nam | | ĐH | Công nghệ hàng không vũ trụ |
| 196 | Nguyễn Công Minh | 13/06/2001 | Nam | | ĐH | Công nghệ hàng không vũ trụ |
| 197 | Nguyễn Linh Trung | 08/08/1973 | Nam | Viện trưởng | PGS.TS | Kỹ thuật điện tử |
| 198 | Vũ Duy Thanh | 03/09/1998 | Nam | | ĐH | Công nghệ kỹ thuật điện tử – truyền thông |
| 199 | Trần Trọng Duy | 20/07/1999 | Nam | | ĐH | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông |
| 200 | Lê Trung Thành | 08/08/1994 | Nam | | TS | Khoa học máy tính |
| 201 | Lê Quốc Anh | 11/08/1998 | Nam | | ĐH | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông |
| 202 | Lê Công Hiếu | 03/06/1999 | Nam | | ĐH | Công nghệ kỹ thuật xây dựng |
| 203 | Đoàn Quang Mạnh | 13/06/2000 | Nam | | ĐH | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử |
| 204 | Trần Quốc Long | 31/10/1980 | Nam | Viện trưởng | TS | Trí tuệ nhân tạo |
| 205 | Nguyễn Việt Hà | 12/08/1974 | Nam | | PGS.TS | Trí tuệ nhân tạo |
| 206 | Nguyễn Phương Thái | 20/08/1977 | Nam | Trưởng phòng thí nghiệm | PGS.TS | Khoa học máy tính |
| 207 | Nguyễn Thị Ngọc Diệp | 01/01/1988 | Nữ | Phó trưởng phòng, PT phòng TN học máy | TS | Công nghệ thông tin |
| 208 | Trần Hồng Việt | 16/11/1979 | Nam | | TS | Khoa học máy tính |
| 209 | Triệu Hải Long | 04/06/1988 | Nam | | TS | Khoa học dữ liệu |
| 210 | Nguyễn Quang Minh | 15/4/1997 | Nam | | ThS | Trí tuệ nhân tạo |
| 211 | Bùi Văn Vượng | 10/06/1993 | Nam | | ThS | Toán học ứng dụng và vật lý học |
| 212 | Ngô Minh Hương | 12/05/1995 | Nữ | | ThS | Xử lý ngôn ngữ tự nhiên |
| 213 | Nguyễn Văn Phi | 03/04/1998 | Nam | | ThS | Khoa học máy tính |
| 214 | Đỗ Thu Uyên | 02/06/2000 | Nữ | | ĐH | Kỹ thuật máy tính |
| 215 | Nguyễn Hải Toàn | 26/7/000 | Nam | | ĐH | Khoa học máy tính |
| 216 | Lê Huy Hàm | 05/08/1957 | Nam | Chủ nhiệm Khoa kiêm nhiệm | GS.TS | Công nghệ nông nghiệp |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|------------------------|------------|-----------|----------------------------------|------------------|---|
| 217 | Phạm Minh Triển | 27/07/1980 | Nam | Phó Chủ nhiệm Khoa | TS | Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông |
| 218 | Lê Thị Hiên | 14/11/1982 | Nữ | Phó Chủ nhiệm Khoa | TS | Hóa sinh hữu cơ |
| 219 | Hà Thị Quyến | 04/05/1975 | Nữ | | TS | Sinh học |
| 220 | Trần Đăng Khoa | 15/10/1973 | Nam | | TS | Sinh học phân tử |
| 221 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 17/02/1988 | Nữ | | TS | kỹ thuật môi trường |
| 222 | Phạm Châu Thùy | 20/02/1977 | Nữ | | PGS.TS | Công nghệ nông nghiệp |
| 223 | Nguyễn Lê Khanh | 13/10/1988 | Nữ | | TS | Nông nghiệp |
| 224 | Vũ Thị Huyền | 27/07/1987 | Nữ | | TS | Khoa học Nano Năng lượng hóa học |
| 225 | Chu Đức Hà | 27/12/1988 | Nam | | TS | Công nghệ sinh học |
| 226 | Vũ Minh Trung | 02/04/1997 | Nam | | ThS | Kỹ thuật điện tử |
| 227 | Đỗ Anh Tuấn | 24/12/1993 | Nam | | ThS | Khoa học cây trồng |
| 228 | Bùi Quang Hưng | 04/08/1979 | Nam | Giám đốc | TS | Công nghệ thông tin |
| 229 | Phạm Mạnh Linh | 03/05/1985 | Nam | | TS | Khoa học máy tính |
| 230 | Trần Hoàng VQuang Hùng | 15/05/1982 | Nam | | TS | Kỹ thuật phần mềm |
| 231 | Nguyễn Xuân Trường | 12/12/1991 | Nam | | ThS | Công nghệ thông tin |
| 232 | Hoàng Tích Phúc | 10/03/1999 | Nam | | ĐH | Công nghệ hàng không vũ trụ |
| 233 | Bùi Thanh Tùng | 10/06/1981 | Nam | Phó Giám đốc, PT, Phó CN K. ĐTVT | PGS.TS | Điện tử – viễn thông |
| 234 | Hoàng Bảo Anh | 04/08/1995 | Nữ | | ThS | Công nghệ kỹ thuật điện tử |
| 235 | Phan Hoàng Anh | 03/11/1996 | Nam | | ThS | Công nghệ kỹ thuật điện tử |
| 236 | Đặng Văn Hiếu | 13/06/2000 | Nam | | ĐH | Kỹ thuật Robot |
| 237 | Nguyễn Kiên Hùng | 18/07/1981 | Nam | | TS | Vi điện tử và Điện tử học bán dẫn |
| 238 | Quách Công Hoàng | 15/01/1989 | Nam | | ThS | Kỹ thuật Điện tử |
| 239 | Đỗ Thị Hương Giang | 16/10/1979 | Nữ | Giám đốc PTN | PGS.TS | Vật lý |
| 240 | Vũ Nguyên Thức | 06/06/1980 | Nam | | ThS | Vật lý – điện tử |
| 241 | Hồ Anh Tâm | 01/06/1987 | Nam | | ThS | Vật liệu và linh kiện Nano |
| 242 | Nguyễn Đăng Cơ | 01/05/1995 | Nam | | ThS | Vật liệu và linh kiện Nano |
| 243 | Nguyễn Đông Anh | 04/03/1954 | Nam | Chủ nhiệm bộ môn | GS.TS | Cơ kỹ thuật |
| 244 | Nguyễn Đình Kiên | 24/12/1960 | Nam | | PGS.TS | Cơ học vật rắn |
| 245 | Nguyễn Tiến Khiêm | 22/06/1955 | Nam | | PGS.TS | Cơ kỹ thuật |
| 246 | Đào Như Mai | 04/10/1955 | Nữ | | PGS.TS | Cơ học vật thể rắn |
| 247 | Đình Văn Mạnh | 11/09/1962 | Nam | | PGS.TS | Vật lý hải dương |
| 248 | Trần Anh Quân | 08/12/1971 | Nam | | TS | Cơ khí |

| STT | Họ và tên | Năm sinh | Giới tính | Chức danh | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành giảng dạy |
|-----|---------------------|------------|-----------|--------------------|------------------|---|
| 249 | Phạm Anh Tuấn | 25/03/1961 | Nam | Chủ nhiệm bộ môn | PGS.TS | Cơ kỹ thuật |
| 250 | Trần Ngọc Hưng | 08/03/1963 | Nam | | TS | Công nghệ chế tạo máy |
| 251 | Bùi Đình Trí | 04/11/1960 | Nam | | PGS.TS | Cơ học Thủy – Khí |
| 252 | Dương Ngọc Hải | 01/08/1956 | Nam | Chủ nhiệm bộ môn | GS.TSKH | Vật lý – Toán |
| 253 | Lã Đức Việt | 04/06/1980 | Nam | | PGS.TS | Cơ học |
| 254 | Trần Thu Hà | 22/08/1960 | Nữ | | PGS.TS | Cơ học |
| 255 | Trần Dương Trí | 04/04/1952 | Nam | | TS | Cơ học lý thuyết |
| 256 | Nguyễn Trọng Hiếu | 26/11/1976 | Nam | | TS | Công nghệ chế tạo máy |
| 257 | Nguyễn Việt Khoa | 08/11/1969 | Nam | Phó Chủ nhiệm Khoa | GS.TS | Cơ học |
| 258 | Seung Chul Jung | 13/05/1971 | Nam | | TS | Cơ điện tử |
| 259 | Nguyễn Trường Giang | 23/08/1977 | Nam | | TS | Cơ học |
| 260 | Đỗ Trần Thắng | 01/02/1977 | Nam | | TS | Cơ học |
| 261 | Nguyễn Văn Quang | 08/06/1980 | Nam | | TS | Cơ học Kỹ thuật |
| 262 | Trần Thanh Hải | 18/07/1977 | Nam | | TS | Cơ học vật rắn |
| 263 | Nguyễn Thế Đức | 17/01/1966 | Nam | | PGS.TS | Cơ học chất lỏng và chất khí |
| 264 | Nguyễn Tiến Dũng | 19/9/1978 | Nam | | TS | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 265 | Phạm Hồng Công | 17/08/1991 | Nam | | TS | Công nghệ Kỹ thuật xây dựng |
| 266 | Hà Quang Thụy | 17/08/1952 | Nam | | PGS.TS | Hệ thống thông tin |
| 267 | Lê Phê Đô | 15/07/1958 | Nam | | TS | Công nghệ thông tin |
| 268 | Nguyễn Hoàng Hải | 05/04/1973 | Nam | | PGS.TS | Vật lý |
| 269 | Chữ Đức Hoàng | 06/05/1981 | Nam | | TS | Điện tử viễn thông |
| 270 | Vũ Văn Tích | 15/05/1975 | Nam | | PGS.TS | Địa chất |
| 271 | Nguyễn Năng Định | 15/08/1950 | Nam | | GS.TS | Vật lý kỹ thuật |
| 272 | Phạm Đức Thắng | 28/01/1973 | Nam | | PGS.TS | Vật lý |
| 273 | Trần Mậu Danh | 13/03/1963 | Nam | | TS | Vật liệu học |
| 274 | Hoàng Thanh Tùng | 02/10/1990 | Nam | | TS | Khoa học máy tính |
| 275 | Vũ Quang Dũng | 13/10/1979 | Nam | | ThS | Khoa học thông tin và Máy tính |

Danh sách có 275 giảng viên./.

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

| II | Khối ngành | Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi |
|----|----------------|---|
| | Khối ngành I | |
| | Khối ngành II | |
| | Khối ngành III | |

| | | |
|--|----------------|--|
| | Khối ngành IV | |
| | Khối ngành V | |
| | Khối ngành VI | |
| | Khối ngành VII | |